

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BA ĐÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **549/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 27 tháng 7 năm 2022

V/v: *Tranh chấp về ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Hà**

2. Bà **Nguyễn Thị Thụy**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thùy Linh** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ba Đình ghi biên bản phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình:

Bà **Hoàng Thu Trang** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 432/2022/TLST – HN&GD ngày 14 tháng 6 năm 2022 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 138/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 159/2022/QĐST-HPT ngày 22 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Phạm Mạnh H**, sinh năm 1977. Đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Số 114 ngách 267/2 H, phường L, quận B, thành phố H. Anh H có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Phạm Mạnh H: Ông Huỳnh Hữu L - Luật sư Công ty Luật TNHH T. Ông L có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Chị **Lưu Thị N**, sinh năm 1983. Đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 114 ngách 267/2 H, phường L, quận B, thành phố H. Nơi ở: Số 14 ngõ 322/95/14 N, tổ dân phố 13, phường M, quận N, thành phố H. Chị N có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Phạm Mạnh H trình bày:**

Anh và chị Lưu Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đi đến đăng ký kết hôn ngày 03 tháng 4 năm 2006 tại UBND L, quận B, thành phố H. Trong quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Khi mâu thuẫn căng thẳng vợ chồng có vài lần xảy ra xô xát, chị N có chửi anh. Chị N thường xuyên vắng nhà, đi sớm về muộn nên anh là người trực tiếp chăm sóc đưa đón các con đi học. Khoảng tháng 4/2021 chị N đã đưa hai con chung của anh chị về nhà bố mẹ đẻ của chị N tại địa chỉ số 14/15/97 ngõ 322 N, phường M, quận N, thành phố H. Sau khi chị N chuyển về nhà bố mẹ đẻ của chị, anh có đến đón các con về nhà anh 1-2 lần, sau đó chị N đã có những lời lẽ xúc phạm anh và ngăn cản không cho anh đến thăm các con nữa. Nay anh xác nhận không còn tình cảm với chị N nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Phạm Đăng T, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2007 và cháu Phạm Mạnh T, sinh ngày 23 tháng 9 năm 2014. Khi ly hôn anh có nguyện vọng là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Phạm Mạnh T và chị N là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Phạm Đăng T. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Thu nhập của anh hiện nay là khoảng 8.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung (động sản và bất động sản): anh xin tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với những tài sản chị N sắm sửa trong gia đình, anh đồng ý để chị N mang đi.

- Về khoản nợ: anh xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với số tiền 60.000.000 đồng chị N đưa cho mẹ anh sửa nhà. anh có ý kiến như sau: Khi đó chị N đưa cho mẹ anh 30.000.000 đồng và 30.000.000 đồng chị N nói là cho em trai anh tiền để sửa nhà, đó không phải là tiền vay mượn, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh không trình bày gì khác.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Phạm Mạnh H trình bày:**

Về con chung: Khi ly hôn anh H có nguyện vọng nuôi cháu Phạm Mạnh T và chị N nuôi cháu Phạm Đăng T. Xét thấy, đề nghị của anh H là phù hợp với quy định của pháp luật cũng như nguyện vọng của cháu T1 và cháu T2 bởi lý do sau:

Cháu T2 là con trai nên việc ở với bố để bố cháu chăm sóc phù hợp với sự phát triển giới tính của cháu. Mặt khác, từ khi sinh hai cháu đến nay anh H là người trực tiếp chăm sóc về ăn uống cũng như đưa đón các cháu đi học. Công việc

của anh H làm giờ hành chính và chủ động về thời gian nên vẫn tiếp tục thực hiện việc đưa đón chăm sóc các cháu được. Anh H có nơi ở ổn định, có thu nhập ổn định từ công việc nhà nước và cho thuê nhà. Từ những căn cứ trên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho anh H được nuôi cháu Thắng.

**** Bị đơn là chị Lưu Thị N trình bày:***

Chị và anh Phạm Mạnh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đi đến đăng ký kết hôn ngày 03 tháng 4 năm 2006 tại UBND phường L, quận B, thành phố H. Trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, anh H không suy nghĩ cho vợ mà chỉ suy nghĩ cho bố mẹ đẻ, vợ chồng sống không hạnh phúc. Trong thời gian vợ chồng chung sống khi xảy ra mâu thuẫn anh H có đánh và bóp cổ chị hai lần. Khi xảy ra mâu thuẫn hai bên đã giảng hòa nhưng không có kết quả. Khi mâu thuẫn căng thẳng khoảng tháng 4/2021, mẹ anh H và anh H đuổi không cho chị về nhà nên chị đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ của chị tại số 14 ngõ 322/95/14 N, tổ dân phố 13, phường M, quận N, thành phố H. Hiện nay, anh H làm đơn xin ly hôn chị, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đồng ý ly hôn với anh H.

- Về con chung: Chị và anh Phạm Mạnh H có hai con chung là cháu Phạm Đăng T, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2007 và cháu Phạm Mạnh T, sinh ngày 23 tháng 9 năm 2014. Khi ly hôn anh H có nguyện vọng là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Phạm Mạnh T, chị không đồng ý. Khi ly hôn chị có nguyện vọng nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Thu nhập hiện nay của chị N bao gồm: Quản lý chung cư cho mẹ đẻ chị là 15.000.000 đồng; Cổ phần trong công ty em trai là 12.000.000 đồng; Tiền lương tại công ty em trai là 10.000.000 đồng; Tiền chị gái cho là 7.000.000 đồng. Tổng thu nhập của chị khoảng 44.000.000 đồng/ tháng, đủ điều kiện để nuôi hai con chung.

- Về tài sản chung (động sản và bất động sản):

Đối với những vật dụng trong gia đình do chị mua (tủ lạnh, máy giặt), chị đề nghị nếu trong trường hợp vợ chồng ly hôn, chị sẽ mang những đồ dùng này ra khỏi nhà.

Đối với số tiền 60.000.000 đồng chị đưa cho mẹ chồng chị sửa nhà. chị đề nghị mẹ chồng chị trả. Nếu mẹ chồng chị tự nguyện trả thì chị đồng ý, nếu mẹ chồng chị không trả thì chị cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vợ chồng chị có nhờ dì ruột của anh H mua cho một mảnh đất giá trị 80.000.000 đồng, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về khoản nợ: Chị xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị không có yêu cầu hay đề nghị gì khác.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc triệu tập lấy lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tuy nhiên, nguyên đơn và bị đơn không hòa giải được với nhau về toàn bộ nội dung vụ án. Vì vậy, Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Chuyển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Thực hiện nguyên tắc hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo khoản 1 Điều 205; khoản 2 Điều 207; khoản 2 Điều 208; Điều 209; Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội nước CHXHCNVN.

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời gian chuẩn bị xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại Điều 220; điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo qui định tại Điều 63; Điều 227; 228 và chương II Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 199; Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

* Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 2 Điều 4; khoản 1 Điều 28; khoản 2 Điều 42; Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 63; khoản 4 Điều 70; khoản 1 Điều 71; khoản 1, khoản 3 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015 để xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn. Vợ chồng anh H, chị N có hai con chung là Phạm Đăng T, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2007 và cháu Phạm Mạnh T, sinh ngày 23 tháng 9 năm 2014. Xét thấy, anh chị đều có thu nhập và chỗ ở ổn định, mặt khác cháu T1 có nguyện vọng ở với chị N và cháu T2 có nguyện vọng ở với anh H. Vì vậy, giao cháu T2 cho chị N là người trực tiếp trông nom, chăm

sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Giao cháu T2 cho anh H là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với quy định pháp luật và nguyện vọng của các cháu. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Anh H xin tự thỏa thuận về tài sản chung; chị N không có yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên không xem xét.

Về vay nợ: Anh H, chị N xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tuyên nguyên đơn chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Phạm Mạnh H và chị Lưu Thị N có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chị Lưu Thị N có đăng ký nhân khẩu thường trú tại: Số 114 ngách 267/2 H, phường L, quận B, thành phố H. Nơi ở: Số 14 ngõ 322/95/14 N, tổ dân phố 13, phường M, quận N, thành phố H. Tại đơn đề nghị ngày 04/7/2022 chị N đề nghị Tòa án nhân dân quận Ba Đình giải quyết việc ly hôn giữa anh Phạm Mạnh H và chị. Vì vậy, Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa anh Phạm Mạnh H và chị Lưu Thị N là quan hệ hôn nhân hợp pháp có đăng ký kết hôn vào ngày 03 tháng 4 năm 2006 tại UBND phường L, quận B, thành phố H. Trong quá trình vợ chồng chung sống thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Khi mâu thuẫn căng thẳng vợ chồng có vài lần xảy ra xô xát. Khoảng tháng 4/2021 chị N đã đưa hai con chung của anh chị về nhà bố mẹ đẻ của chị N tại địa chỉ số 14/15/97 ngõ 322 N, phường M, quận N, thành phố H ở. Vợ chồng đã sống ly thân từ thời điểm đó đến nay. Nay anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị N.

[3] Tòa án đã tiến hành ghi ý kiến gia đình, bà Nguyễn Thị L là mẹ đẻ của chị Lưu Thị N cho biết: Chị N và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đi đến đăng ký kết hôn ngày 03 tháng 4 năm 2006 tại UBND phường L, quận B, thành phố H. Trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống. Khi xảy ra mâu thuẫn gia đình bà đã giảng

hòa cho anh chị nhưng không có kết quả. Khi mâu thuẫn căng thẳng, anh H và mẹ anh H đã đuổi chị N ra khỏi nhà. Chị N đã chuyển về nhà bà tại số 14 ngõ 322/95/14 N, tổ dân phố 13, phường M, quận N, thành phố H. Hiện nay, anh H làm đơn xin ly hôn chị N, bà thấy anh chị đã trưởng thành nên anh chị tự quyết định về việc riêng của anh chị.

Hàng tháng chị N có trông nom nhà trọ cho bà và bà trả lương cho chị N là 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng/tháng. Nếu anh chị ly hôn bà sẽ hỗ trợ thêm cho chị N 10.000.000 (Mười triệu) đồng/tháng, để chị N đóng tiền học cho các con của chị N và anh H.

Chị N và anh H có hai con chung là cháu Phạm Đăng T, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2007 và cháu Phạm Mạnh T, sinh ngày 23 tháng 9 năm 2014. Trong trường hợp anh chị ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi cho các cháu.

Về tài sản chung của anh chị, bà không nắm bắt được. Về khoản nợ: Gia đình bà không vay nợ vợ chồng anh chị, anh chị cũng không vay nợ gia đình bà.

[4] Tòa án đã tiến hành ghi ý kiến gia đình, chị Lưu Thị Đ là chị gái của chị Lưu Thị N cho biết: Chị là chị gái ruột của Lưu Thị N. Chị vẫn hỗ trợ cho chị N tiền cho thuê nhà tại căn hộ S201-2008A V, phường T, quận N, thành phố H số tiền 7.000.000 (Bảy triệu) đồng/tháng từ tháng 7 năm 2021 đến nay. Nếu trong trường hợp chị N ly hôn anh H, Chị sẽ không tiếp tục hỗ trợ chị N số tiền 7.000.000 (Bảy triệu) đồng/tháng. Thay vào đó, chị sẽ cho mẹ con chị N ở nhờ lâu dài tại căn hộ S201-2008A V, phường T, quận N, thành phố H.

[5] Hội đồng xét xử nhận thấy: Anh Phạm Mạnh H và chị Lưu Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả vợ chồng đã sống ly thân từ thời điểm năm 2021 đến nay. Tại các biên bản ghi lời khai cũng như tại biên bản hòa giải, anh H chị N đều xác nhận về tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng, vợ chồng có xảy ra xô xát, đánh nhau cũng như xúc phạm lẫn nhau. Hơn nữa, chị N cũng đồng ý ly hôn với điều kiện anh H để chị nuôi hai con chung. Qua đó thể hiện tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 xử cho anh Phạm Mạnh H được ly hôn chị Lưu Thị N là phù hợp.

Về con chung: Anh H và chị N xác nhận vợ chồng có hai con chung là cháu Phạm Đăng T, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2007 và cháu Phạm Mạnh Thắng, sinh ngày 23 tháng 9 năm 2014. HĐXX nhận thấy, anh H và chị N đều là những người bố mẹ có trách nhiệm luôn yêu thương, chăm sóc con cái. Anh chị đều có thu nhập và chỗ ở ổn định, mặt khác cháu T1 có nguyện vọng ở với chị N và cháu T2 có nguyện vọng ở với anh H. Vì vậy, giao cháu T1 cho chị N là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Giao cháu T2 cho anh H là người trực

tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với quy định pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của các cháu. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Anh H đề nghị tự thỏa thuận về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N cũng trình bày về tài sản chung của anh chị. Tuy nhiên, chị N cũng không cung cấp cho Tòa án ý kiến về việc tài sản chung nên Tòa án không xem xét. Dành quyền khởi kiện bằng vụ án khác cho anh H và chị N khi có yêu cầu.

Về khoản vay nợ: Anh H, chị N xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ về khoản vay nợ đối với chị N. Tuy nhiên, chị N cũng không cung cấp cho Tòa án ý kiến về khoản vay nợ nên Tòa án không xem xét. Dành quyền khởi kiện bằng vụ án khác cho anh H, chị N khi có yêu cầu.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Phạm Mạnh H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh Phạm Mạnh H và chị Lưu Thị N có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các căn cứ và nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng các Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 70; khoản 4 Điều 147; các Điều 203; 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của anh **Phạm Mạnh H**;

Anh **Phạm Mạnh H** được ly hôn với chị **Lưu Thị N**.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Phạm Đăng T, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2007 cho chị N là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Giao con chung là cháu Phạm Mạnh T, sinh ngày 23 tháng 9 năm 2014 cho anh H là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Anh Phạm Mạnh H và chị Lưu Thị N có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Anh Phạm Mạnh H và chị Lưu Thị N không yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên Tòa án không xem xét.

Dành quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi anh Phạm Mạnh H và chị Lưu Thị N có yêu cầu về tài sản chung.

Về khoản vay nợ: Anh Phạm Mạnh H và chị Lưu Thị N xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Anh Phạm Mạnh H phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0068451 ngày 14 tháng 6 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, anh Phạm Mạnh H và chị Lưu Thị N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 27 tháng 7 năm 2022.

Nơi nhận:

- *Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;*
- *Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình;*
- *Chi Cục THA dân sự quận Ba Đình;*
- *UBND phường Liễu Giai, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nhung